

Số: 1975/QĐ-DKQN

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành biểu cước, phí Cảng biển áp dụng cho vận tải Nội địa và Quốc tế
Cảng PTSC Dung Quất trực thuộc PTSC Quảng Ngãi

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 19/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hoá container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao Thông Vận Tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (PTSC Quảng Ngãi) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14/09/2023;

Căn cứ Phiếu đề xuất số 304/ĐX-CDQ ngày 05/11/2024 của Cảng PTSC Dung Quất về việc ban hành biểu cước, phí Cảng biển áp dụng cho vận tải Nội địa và Quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Biểu cước, phí Cảng biển áp dụng cho vận tải biển Nội địa và Quốc tế tại Cảng PTSC Dung Quất thuộc PTSC Quảng Ngãi như phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/11/2024 và thay thế cho các Quyết định số 334a/QĐ-DKQN ngày 12/03/2020; Quyết định số 335a/QĐ-DKQN ngày 12/03/2020.

Điều 3. Các Ông Giám đốc Cảng PTSC Dung Quất, Kế toán Trưởng, Trưởng phòng Thương mại trực thuộc PTSC Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGD Cty (để biết);
- Lưu: VT, CDQ, (ĐTT, 1b).



GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Phong



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (ĐỐI NGOẠI) TẠI CẢNG PTSC DUNG QUẤT – CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

(Ban hành kèm theo quyết định số: 1975/QĐ-DKQN ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC)

A/ QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

1. Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;
2. Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
3. Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
5. Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TÊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam (VND) hoặc Đô la Mỹ (USD) đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

III. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT), công suất máy được tính bằng mã lực (HORSE POWER – HP), CV hoặc KILOWAT (KW) của tàu thủy, thời gian được tính bằng giờ, ngày, khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc m³, container được tính bằng chiếc, khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

1. Đơn vị trong tải:

- 1.1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.
- 1.2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - a. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - b. Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - c. Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV)



tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- d. Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- e. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.
- 1.3. Đối với tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá cả dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm
- 1.4. Đối với tàu thuyền chở hàng Lỏng – LIQUID CARGO TANKERS: Dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có kết nước dẫn.
- 1.5. Đối với tàu thuyền chở khách: Dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
2. **Đơn vị công suất máy:** là HP, CV hoặc KW, phần lẻ dưới 1 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.
3. **Đơn vị thời gian (trừ giá thuê VHF):**
 - Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
 - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
4. **Đơn vị khối lượng hàng hóa kể cả bao bì:** là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.
5. **Khoảng cách tính phí, giá dịch vụ cảng biển:**
 - Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.
 - Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

IV. **KHU VỰC ÁP DỤNG**

Cảng PTSC Dung Quất : Cảng biển loại I, thuộc khu vực II.

V. **GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

Một số từ ngữ trong Biểu phí, giá dịch vụ cảng biển được hiểu như sau:

1. “Kho, bãi”: Là kho, bãi thuộc vùng đất do Cảng PTSC Dung Quất quản lý và khai thác.
2. “Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh”: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Dung Quất hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.



3. “Hàng hóa (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hóa cơ nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
4. “Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
5. “Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển”: Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực trung chuyển của cảng trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
6. “Hàng hóa nguy hiểm, độc hại”: Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho tàu, người và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
7. “Người vận chuyển”: Là người dùng tàu biển thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuộc sở hữu của người khác để thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách.
8. “Tàu thuyền”: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có hoặc không có động cơ), hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
9. “Tàu lai hỗ trợ”: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, ra cảng.
10. “Tàu công trình”: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
11. “Vận tải quốc tế”: Là vận tải hàng hóa, container, hàng khác từ Cảng Dung Quất, Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Cảng Dung Quất, Việt Nam vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
12. “Người được ủy thác”: Là tổ chức hoặc cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện việc vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.
13. “Chuyến”: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

B/ CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá tàu hỗ trợ:

- 1.1. Tàu biển vào ra cảng hoặc di chuyển trong cảng có sử dụng tàu hỗ trợ phải trả tiền hỗ trợ theo đơn giá sau:

TT	Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Đơn giá (USD/giờ)
1	800HP – 1.299HP	577
2	1.300HP – 1.799HP	824
3	1.800HP – 2.199HP	1.112
4	2.200HP – 2.999HP	1.486
5	3.000HP – 3.999HP	1.720
6	4.000HP – 4.999HP	1.954
7	Trên 5000HP	2.188



- 1.2. Trường hợp tàu lai dắt hỗ trợ cho tàu hàng di chuyển (shifting) từ Cảng PTSC Dung Quất đến các cảng lân cận trong vùng thuộc Cảng Dung Quất hoặc ngược lại thì đơn giá sẽ được tính 80% tương ứng với mỗi lượt (vào/rời).
- 1.3. Trường hợp tàu lai dắt hỗ trợ phải huy động từ nơi khác đến: Chi phí huy động tàu lai dắt hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa hai bên.
- 1.4. Trường hợp tàu lai dắt hỗ trợ đã tới vị trí đón tàu theo yêu cầu nhưng vì điều kiện thời tiết mà tàu lai dắt không thể tiếp cận với tàu hàng buộc phải quay về vị trí xuất phát thì bên thuê phải thanh toán 50% mức cước theo qui định cho mỗi lượt (vào/ra) tương ứng.
- 1.5. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai dắt hỗ trợ, chủ tàu thủy phải báo cho chủ tàu hỗ trợ biết trước 02 giờ. Quá thời gian quy định trên chủ tàu phải thanh toán cước là 50% so với đơn giá theo qui định.
- 1.6. Trường hợp tàu lai dắt hỗ trợ cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu thì hai bên thỏa thuận trước khi thực hiện dịch vụ.
- 1.7. Trường hợp khi đã nhận lệnh rời Cảng nhưng do tàu hỏng máy hoặc các lý do khác mà tàu không thể rời cảng thì cảng sẽ chủ động sử dụng tàu dắt như qui định để đưa tàu ra khu neo. Mọi chi phí liên quan chủ tàu phải chịu trách nhiệm thanh toán.

2. **Giá buộc còi dây:**

- 2.1. Đơn giá buộc còi dây: (đã bao gồm chi phí phương tiện phục vụ cho việc buộc, còi dây).

Đơn vị tính: USD/lần

STT	Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển	Mức giá	
		Tạo phao	Tại cầu
1	Dưới 500 GT	36	16
2	Từ 501 đến 1.000 GT	58	20
3	Từ 1.001 đến 4.000 GT	97	30
4	Từ 4.001 đến 10.000 GT	135	44
5	Từ 10.001 đến 15.000 GT	153	54
6	Từ 15.001 GT trở lên	175	68
Giá dịch vụ buộc còi dây tính cho một lần buộc và còi; Nếu tính riêng buộc hoặc còi thì tính ½ đơn giá trên .			

- 2.2. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá buộc còi dây tại tàu.

II. **PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẦU BẾN**

1. **Phí sử dụng cầu, bến, phao neo khu vực cảng:**

Giá cầu bến đối với phương tiện:



TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Đối với tàu thuyền		
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0031
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	USD/GT/giờ	0,0013
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0060
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	USD/GT/giờ	0,0020
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	USD/GT/giờ	0,0015
6	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu	USD/m-giờ	0,30
7	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu	USD/m-giờ	0,354
8	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu	USD/m-giờ	0,081
9	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:		
9.1	Neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0015
9.2	Neo buộc tại phao	USD/GT/giờ	0,00064
II	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, phao neo		
1	Làm hàng tại cầu cảng		
1.1	Hàng hóa	USD/tấn	0,18
1.2	Container 20 feet	USD/cont	1,60
1.3	Container 40 feet	USD/cont	3,20
1.4	Container trên 40 feet	USD/cont	4,00
2	Làm hàng tại phao	USD/tấn	0,09
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo		
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	USD/chiếc	2,70
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	USD/chiếc	0,90
3.3	Các loại ô tô khác	USD/chiếc	1,80



4	Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...)	USD/tấn	0,90
5	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	USD/tấn	0,90
6	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch		
6.1	Luợt vào	USD/người	3,50
6.2	Luợt rời	USD/người	3,50
6.3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	USD/người	3.50

- Tàu thuyền neo buộc tại nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thuyền neo buộc từng khu vực sau đó cộng lại.
- Tổ chức cá nhân có tàu thuyền chở khách du lịch theo định tuyến tối thiểu 04 chuyến /tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời hạn 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.
- Khung giá dịch vụ hành khách thông qua cầu, bến, phao neo quy định tại Điều này không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

2. **Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:**

Chủ tàu biển có nhu cầu thuê công nhân cảng để đóng, mở hầm hàng phải trả tiền theo đơn giá sau:

2.1. Trường hợp sử dụng cầu tàu:

Đơn vị tính: USD/hầm/lần

STT	Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để tại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 5.000 GT trở xuống	8	16
2	Từ 500.1 GT đến 10.000GT	14	28
3	Từ 10.001 GT trở lên	20	40

2.2. Trường hợp sử dụng cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá tại điểm 2.1

2.3. Trường hợp tàu có 02 boong: (TWEEN DECK) tính bằng 200% đơn giá tại mục 2.1



3. Giá quét dọn hầm hàng, quét rửa mặt boong:

3.1. Quét dọn hầm hàng:

- Chủ tàu biển có yêu cầu công nhân cảng quét dọn hầm hàng, phải trả tiền quét dọn theo đơn giá sau:

Đơn giá tính: USD/hầm hàng

STT	Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển	Đơn giá quét một hầm hàng	
		Hầm sau khi dỡ hàng hóa thông thường	Hầm sau khi dỡ hàng hóa độc hại
1	Từ 5.000 GT trở xuống	40	53
2	Từ 500.1 GT đến 10.000GT	55	80
3	Từ 10.001 GT trở lên	85	119

- Dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do chủ tàu biển cấp.
- Tàu biển có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.
- Khi quét dọn nếu hầm của tàu biển còn hàng rơi vãi cần phải thu gom thì chủ tàu biển phải trả thêm tiền xếp dỡ hàng hóa rơi vãi đó.
- Trường hợp chủ tàu yêu cầu thu gom và xử lý rác thải khi vệ sinh xong hầm hàng, tùy theo khối lượng và loại rác thải, Giám đốc Cảng và chủ tàu/đại diện chủ tàu thỏa thuận giá.
- Trường hợp chủ tàu/đại diện chủ tàu đưa công nhân ngoài vào làm dịch vụ quét dọn vệ sinh hầm hàng thì cảng sẽ thu 30% đơn giá như tại mục 3.1.1 cho mỗi tàu tương ứng.

4. Quét rửa mặt boong

Chủ tàu biển yêu cầu công nhân cảng quét rửa mặt boong phải trả tiền theo đơn giá sau:

- Dùng nước của tàu : 0,50 USD/m².
- Dùng nước rửa cảng : 3,50 USD/m².
- Mức thu tối thiểu một lần : 50USD

5. Giá đổ rác :

5.1. Phương tiện đổ tại phao, cầu theo qui định tối thiểu 02 ngày phải đổ 01 lần theo đơn giá sau:

Đơn giá đổ rác tại cầu : 15 USD/tàu/lần

5.2. Đối với tàu chở khách:



5.2.1. Đơn giá một lần đổ rác:

a. Đổ tại cầu:

- Cước phí phổ thông: 0,7 USD/người (số người trên tàu bao gồm hành khách, thuyền viên, sỹ quan).
- Mức thu tối thiểu một lần đổ rác : 100 USD/lần-tàu
- Mức thu tối đa một lần đổ rác : 500 USD/lần-tàu

b. Neo buộc tại phao, vũng, vịnh (hoặc neo buộc tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được đổ rác): Tăng 30% đơn giá tại điểm 5.2.1.

5.2.2. Trường hợp tàu chở khách hoạt động định tuyến tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng, nếu thực tế có thuê đổ rác, giá dịch vụ đổ rác được tính bằng 60% đơn giá quy định tại điểm 5.2.1.

5.3. Những tàu chở hàng hoặc chở khách có sử dụng thiết bị xử lý rác trước khi thực hiện việc đổ rác, nếu thực tế có thuê đổ rác thì tính bằng 50% đơn giá quy định tại điểm 5.1 và điểm 5.2.

5.4. Trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu hoặc các cơ quan kiểm dịch phải hủy (đốt, chôn,...) rác, Giám đốc đơn vị làm dịch vụ đổ rác thỏa thuận mức giá cụ thể với khách hàng.

6. **Giá cung cấp nước ngọt:**

Giá cung cấp nước bằng hệ thống đường ống dẫn nước từ bờ: 2,5 USD/m³.

7. **Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:**

Trường hợp hàng hóa giao nhận phải qua kiểm đếm, người yêu cầu kiểm đếm phải trả cước như sau:

- Hàng bao, hàng rời, gỗ ván sàn: 0,25 USD/tấn.
- Kim khí sắt thép: 0,35 USD/tấn
- Hàng đông lạnh và các dịch vụ khác: 0,5 USD/tấn
- Các loại phương tiện vận tải: 4 USD/chiếc
- Container: 1 USD/chiếc

III. **GIÁ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA, CONTAINER**

1. Giá tác nghiệp đối với hàng hóa:

1.1. Giá dịch vụ Bốc dỡ hàng hóa:

1.1.1. Đơn giá dịch vụ bốc dỡ hàng hóa bằng cần cầu tàu:



STT	Tác nghiệp xếp dỡ Nhóm hàng	Hầm tàu ⇨ Toa xe, Ôtô, sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, Sàn lan ⇨ Kho, bãi Cảng hoặc Ngược lại	Kho, bãi Cảng ⇨ Toa xe, Ôtô hoặc Ngược lại
1	Hàng rời: quặng các loại; gang rời, xỉ măng rời, ngũ cốc, phân bón, muối, đường để rời, gỗ băm (chặt), thạch cao, lưu huỳnh rời, đá cục, đá dăm, cát, than, bột đá, clinker...	1,6	2,3	0,87
2	Hàng hóa đóng trong bao vải, bao tải, bao giấy, bao gai, bao nylon, bao cùi, vỏ chai đựng trong pallet giấy carton và bọc ngoài bằng nylon, đá khối,...	2,2	2,9	1,08
3	Gỗ tròn (gỗ cây), gỗ xẻ đóng kiện tre nứa, trúc...	2,9	3,8	1,53
4	Máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong hòm, thùng, các loại sắt thép bó, kiện, cuộn, tấm, thanh, kim loại màu đóng kiện, đóng cuộn.	3,1	4,1	1,59
5	Hàng đóng kiện như bông, dây, gai cùi, giấy, vải sợi, hạt nhựa..., đồ may mặc, dụng cụ gia đình, tạp phẩm, cao su, sẫm lớp, gạch chịu lửa, gạch men, thiết bị y tế.	3,2	4,3	1,77
6	Gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ...; hàng hóa đóng sọt, giàn, thùng.	3,5	4,6	1,92
7	Hàng hóa đóng trong chai lọ, bình sành, sứ, thủy tinh, hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử, xe gắn máy ...	3,7	4,9	2,03
6	Phương tiện (xe cơ giới)			
	6.1. Xe ô tô bánh lốp < 10 tấn/phương tiện	50 USD/ phương tiện	65 USD/ phương tiện	30USD/ phương tiện
	6.2. Xe chuyên dùng các loại < 10 tấn/phương tiện	70 USD/ phương tiện	90 USD/ phương tiện	40 USD/ phương tiện



6.3 Xe ô tô bánh lốp từ 10-15 tấn/phương tiện	110 USD/ phương tiện	145 USD/ phương tiện	60 USD/ phương tiện
6.4. Xe chuyên dùng các loại từ 10-15 tấn/phương tiện	130 USD/ phương tiện	170 USD/ phương tiện	70 USD/ phương tiện
6.5. Xe ô tô bánh lốp từ 15-20 tấn/phương tiện	150 USD/ phương tiện	200 USD/ phương tiện	85 USD/ phương tiện
6.6. Xe chuyên dùng các loại từ 15-20 tấn/phương tiện	190 USD/ phương tiện	250 USD/ phương tiện	105 USD/ phương tiện
6.7. Đối với các phương tiện có từ 20 tấn trở lên	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận
- Đối với các loại phương tiện không tự hành được (máy không khởi động được hoặc phải sửa chữa để khởi động máy tại tàu) cước bốc dỡ thu tăng thêm 40% đơn giá ghi trên.			
- Trường hợp phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (không khởi động được máy) phải sử dụng đầu kéo hoặc xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng thì thu tăng thêm 50 % đơn giá ghi trên.			

Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên đây, Giám đốc Cảng căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

1.1.2. Các trường hợp quy định dưới đây được xác định trên cơ sở Biểu giá do Giám đốc Cảng ban hành theo quy định tại điểm 1.1.1.

- a. Giá dịch vụ bốc dỡ, đảo hàng trong cùng một hầm hàng tính bằng 50% đơn giá hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).
- b. Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại). Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 120% đơn giá hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).
- c. Hàng hóa (kể cả hàng bao) đóng băng hoặc đóng tảng phải đào xới, đập phá rồi mới bốc dỡ được tính bằng 150 % đơn giá hầm tàu – Toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).
- d. Bốc dỡ hàng nguy hiểm:
 - + Nhóm A: Bốc dỡ các loại chất nổ, chất hóa học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompoud, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose, Iliminite, Zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên được tính bằng 200% đơn giá dịch vụ bốc dỡ.
 - + Nhóm B: Bốc dỡ các loại chất độc, chất dễ cháy như xăng, dầu. Alcohol, Ether, Amonia, Lime power, ốt khô, các loại axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ xếp dỡ.



- + Nhóm C: Bốc dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như : Camphor, Naphthalene, bột giấy, Cement, phân bón, than, quặng, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, ca khô các loại các loại hàng nguy hiểm khác không có tên trong nhóm A và B được tính bằng 130% đơn giá dịch vụ bốc dỡ.
- e. Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, giá dịch vụ bốc dỡ tính bằng 150% tính cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.
- f. Hàng hoá quá cảnh của các nước qua cảng biển Dung Quất Việt Nam: tính bằng 85% giá dịch vụ bốc dỡ.
- g. Hàng hoá qua cân, ngoài giá dịch vụ bốc dỡ phải trả tiền cho số hàng thực tế qua cân theo đơn giá sau (đã bao gồm các chi phí phục vụ cho việc cân hàng): Qua cân thủ công, cân bàn: 1,00 USD/tấn.
- h. Giá dịch vụ bốc dỡ hàng quá nặng hoặc quá dài được tính thêm như sau:

STT	Khối lượng hàng hoá hoặc chiều dài	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10 đến dưới 12m	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12 đến dưới 15m	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15 đến dưới 20m	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài trên 20m	200%
5	Nặng từ 30 tấn trở lên: Giám đốc Cảng thoả thuận với khách hàng	

Trường hợp hàng vừa quá nặng, vừa quá dài chỉ được tính một mức giá cao nhất.

- 1.1.3. Tàu thuỷ gây nên việc chờ đợi của công nhân trong quá trình bốc dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật quy định tại Mục IV.

1.2. Giá lưu kho, bãi cảng:

1.2.1. Đơn giá lưu kho, bãi cảng:

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	
1	Lưu kho	USD/tấn-ngày	0,14	
2	Lưu bãi	USD/tấn-ngày	0,07	
3	Các loại phương tiện: ô tô, xe xích, cần trục ... -Phương tiện đã qua sử dụng: -Phương tiện mới:	USD/chiếc-ngày	Bãi 6.0 8.0	Kho 8.0 10.0

Thời gian và khối lượng tính giá lưu kho, bãi:

- + Thời gian: kể từ tấn hàng đầu tiên vào kho, bãi của từng vận đơn.
- + Khối lượng: theo thực tế lưu kho, bãi.

